HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02/2023/NQ-HĐND	*Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT

Quy định giá dịch vụ giáo dục tạm thời để thực hiện thí điểm đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước 2015;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Xét Tờ trình số 213/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định về giá dịch vụ giáo dục

mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội; Báo cáo số 219/BC-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung, làm rõ một số nội dung tại Tờ trình số 213/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố; Báo cáo thẩm tra số 39/BC-VHXH ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo, giải trình tiếp thu số 238/BC-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố; Ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nghị quyết quy định giá dịch vụ giáo dục tạm thời để thực hiện thí điểm đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định giá dịch vụ giáo dục tạm thời để thực hiện thí điểm đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tham gia thực hiện thí điểm *(không áp dụng đối với các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao của thành phố Hà Nội)*.

b) Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo của thành phố Hà Nội; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

3. Giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội *(quy định cụ thể tại phụ lục kèm theo)*.

4. Nguồn kinh phí thực hiện:

a) Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước.

b) Nguồn thu học phí theo quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố.

5. Thời gian thực hiện: Năm học 2023-2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định.

b) Chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo; Ủy ban nhân các quận, huyện, thị xã triển khai thí điểm giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông năm học

2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập theo phân cấp quản lý ở mọi cấp học *(Sở Giáo dục và Đào tạo, quận huyện, thị xã lựa chọn ít nhất một cơ sở giáo dục ở mỗi cấp học để thực hiện thí điểm).*

c) Chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo; Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và các đơn vị có liên quan tổng kết, đánh giá khi kết thúc thời gian thí điểm, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố.

d) Chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị liên quan tham mưu xây dựng để ban hành định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo làm căn cứ xây dựng giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội từ năm học 2024-2025.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Trong thời gian thực hiện Nghị quyết, trường hợp Trung ương có văn bản mới sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế dẫn tới Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố không còn phù hợp, Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố điều chỉnh theo quy định.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XVI, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 04 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu thuộc UBTV Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQ Thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- VP TU, các Ban Đảng TU;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND; VP UBND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Công báo Thành phố, Cổng GTĐT Thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC: GIÁ DỊCH VỤ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 04 /7/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

1. Giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội theo quy mô học sinh (trẻ em) bình quân/lớp *(thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*, cụ thể:

Số TT	Cấp học/cơ sở giáo dục	Giá dịch vụ (nghìn đồng/học sinh (trẻ em)/năm học)
1	**Trẻ em Mầm non**	
	Cơ sở giáo dục có quy mô trẻ em bình quân /lớp từ 25 đến dưới 30 trẻ em	12.400
2	**Học sinh Tiểu học**	
	Cơ sở giáo dục có quy mô học sinh bình quân /lớp từ 35 đến dưới 40 học sinh	7.500
3	**Học sinh Trung học cơ sở**	
	Cơ sở giáo dục có quy mô học sinh bình quân /lớp từ 35 đến dưới 40 học sinh	9.450
4	**Học sinh Trun g học phổ thông**	
	Cơ sở giáo dục có quy mô học sinh bình quân /lớp từ 40 đến dưới 45 học sinh	9.600
5	**Học sinh Trung học phổ thông hệ chuyên**	25.550
6	**Học sinh phổ thông dân tộc nội trú**	24.600
7	**Học sinh khuyết tật học hòa nhập tại các cơ sở giáo dục**	27.250

Ghi chú:

- Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo gọi chung là lớp; khi tính số học sinh (trẻ em)bình quân/lớp được làm tròn số bằng cách: Chữ số sau chữ số đơn vị số học sinh (trẻ em) bình quân/lớp nếu bằng 5 trở lên thì được tăng thêm 1 đơn vị; nếu nhỏ hơn 5 thì không tính.

- Giá dịch vụ đảm bảo dạy học trong điều kiện bình thường (không ảnh hưởng của dịch bệnh), theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Giá chưa bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục được quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, học bổng học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú và kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên...

a) Giá dịch vụ giáo dục điều chỉnh theo quy mô lớp/cơ sở giáo dục (*Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo gọi chung là lớp)*

Cấp Mầm non				
Quy mô lớp/cơ sở giáo dục	Dưới 5 lớp	Từ 5 đến 8 lớp	Từ 9 đến 14 lớp	Từ 15 lớp trở lên
Hệ số điều chỉnh giá	Đặc thù	1,30	1,10	1,00

Cấp Tiểu học				
Quy mô lớp/cơ sở giáo dục	Dưới 5 lớp	Từ 5 đến 9 lớp	Từ 10 đến 19 lớp	Từ 20 lớp trở lên
Hệ số điều chỉnh giá	Đặc thù	1,30	1,15	1,00

Cấp Trung học cơ sở			
Quy mô lớp/cơ sở giáo dục	Dưới 8 lớp	Từ 8 đến 14 lớp	Từ 15 lớp trở lên
Hệ số điều chỉnh giá	Đặc thù	1,27	1,00

Cấp Trung học phổ thông				
Quy mô lớp/cơ sở giáo dục	Dưới 8 lớp	Từ 8 đến 14 lớp	Từ 15 đến 29 lớp	Từ 30 lớp trở lên
Hệ số điều chỉnh giá	Đặc thù	1,10	1,05	1,00

Ghi chú:

- Đối với trường phổ thông có nhiều cấp học, Cơ sở giáo dục có học sinh khuyết tật học hòa nhập áp dụng hệ số điều chỉnh quy định đối với cấp học cao nhất.

- Không áp dụng đối với Trường phổ thông dân tộc nội trú; Cơ sở giáo dục có lớp trung học phổ thông hệ chuyên.

b) Giá dịch vụ giáo dục điều chỉnh theo quy mô học sinh (trẻ em) bình quân/lớp (*Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo gọi chung là lớp)*

Cấp học Mầm non							
Quy mô trẻ em bình quân/lớp	Dưới 15 trẻ em	Từ 15 đến 19 trẻ em	Từ 20 đến 24 trẻ em	Từ 25 đến 29 trẻ em	Từ 30 đến 34 trẻ em	Từ 35 đến 39 trẻ em	Từ 40 trẻ em trở lên
Hệ số điều chỉnh giá	Đặc thù	1,67	1,25	1,00	0,98	0,96	0,95

Cấp phổ thông								
Quy mô học sinh bình quân/lớp	Dưới 20 học sinh	Từ 20 đến 24 học sinh	Từ 25 đến 29 học sinh	Từ 30 đến 34 học sinh	Từ 35 đến 39 học sinh	Từ 40 đến 44 học sinh	Từ 45 đến 49 học sinh	Từ 50 học sinh trở lên
Hệ số điều chỉnh giá cấp Tiểu học	Đặc thù	1,60	1,33	1,14	1,00	0,97	0,94	0,92
Hệ số điều chỉnh giá cấp trung học cơ sở	Đặc thù	1,60	1,33	1,14	1,00	0,97	0,95	0,93
Hệ số điều chỉnh giá Trung học phổ thông	Đặc thù	1,80	1,50	1,29	1,13	1,00	0,97	0,95

Ghi chú:

- Đối với các lớp trong cơ sở giáo dục dạy học sinh khuyết tật học hòa nhập tính hệ số điều chỉnh cho học sinh bình thường theo số học sinh bình quân (gồm cả học sinh khuyết tật)/lớp.

- Không áp dụng đối với học sinh phổ thông dân tộc nội trú; học sinh trung học phổ thông hệ chuyên, học sinh khuyết tật học hòa nhập.

c) Giá dịch vụ đối với cơ sở giáo dục (không bao gồm các cơ sở giáo dục có quy mô đặc thù)

Giá dịch vụ = Giá dịch vụ/học sinh (trẻ em)/năm học x Hệ số điều chỉnh theo quy mô số lớp/cơ sở giáo dục x Hệ số điều chỉnh theo quy mô học sinh (trẻ em) bình quân/lớp.

2. Đối với các cơ sở giáo dục có quy mô số lớp/cơ sở giáo dục, số học sinh (trẻ em) bình quân/lớp đặc thù được quy định tại nội dung 1 nêu trên và các cơ sở giáo dục khi áp giá theo quy định tại nội dung 1 nêu trên sau khi tính trừ quỹ lương, chi khác còn lại không đảm bảo chi khác tối thiểu thì giá đặt hàng được tính trên cơ sở Quỹ tiền lương, tiền công + Chi khác tối thiểu x 90%. Trong đó:

a) Mức chi khác tối thiểu đối với trẻ em mầm non: 2.000.000 đồng/trẻ em /năm học; học sinh tiểu học: 1.500.000 đồng/học sinh/năm học; học sinh trung học cơ sở: 1.900.000 đồng/học sinh/năm học; học sinh trung học phổ thông: 2.000.000 đồng/học sinh/năm học; học sinh khuyết tật học hòa nhập: 6.200.000 đồng/học sinh/năm học; học sinh trung học phổ thông hệ chuyên: 9.000.000 đồng/học sinh/năm học; học sinh phổ thông dân tộc nội trú: 10.000.000 đồng/học sinh/năm học).

b) Quỹ tiền lương, tiền công bao gồm:

- Quỹ tiền lương, tiền công, phụ cấp của số biên chế thực có mặt tính đến thời điểm đặt hàng (không vượt quá số biên chế được duyệt): Được xác định trên cơ sở mức lương thực tế theo ngạch, bậc, chức vụ, phụ cấp và các khoản đóng góp theo chế độ.

- Quỹ tiền lương, tiền công, phụ cấp của số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển dụng: Được xác định theo mức lương cơ sở, hệ số lương bậc 1 (hệ số thấp nhất trong các ngạch lương) và các khoản đóng góp theo chế độ./.